

GIẢNG DẠY TỪ TIẾNG VIỆT CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI

Nguyễn Chí Hòa

Khoa Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài

Trong việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ thì vấn đề giảng dạy từ là một trong những vấn đề quan trọng. Bằng cách nào để người học sử dụng được từ như những đơn vị "sống", là một việc đòi hỏi người dạy cần phải suy nghĩ. Làm thế nào để sinh viên có khả năng "tiêu hoá" và biến những đơn vị từ vựng thành ngôn ngữ "của mình" là vấn đề được đặt ra trong bài viết này. Bảng ngữ nghĩa- chức năng (BNC) mà chúng tôi trình bày ở dưới đây như một công cụ để giải quyết vấn đề.

1. Khái niệm chức năng. Trong thời gian gần đây được phổ biến rộng rãi trong giới ngôn ngữ học Việt Nam. Khái niệm chức năng trong giảng dạy được hiểu là việc nắm bắt những đơn vị ngôn ngữ, những đơn vị này hoạt động trong quá trình giao tiếp bằng lời và bằng văn bản. Điều đó có nghĩa là người học cần nắm được các đơn vị ngôn ngữ trong quá trình hành chức của nó. Nói một cách khác là sinh viên phải biết sử dụng các đơn vị để giao tiếp.

2.1. Quá trình hình thành thói quen nói của người học không chỉ cần những kiến thức nội dung của các đơn vị từ vựng mà còn cần tạo cho họ những nguyên cơ giao tiếp nhằm thoả mãn nhu cầu giao tiếp bằng việc giúp họ sử dụng được những đơn vị ngôn ngữ đã học. BNC được soạn thảo nhằm thoả mãn nhu cầu đó. BNC có tính chất phương pháp cho phép người học sử dụng những đơn vị từ vựng mà trước đó họ chưa từng biết, hoặc những nét nghĩa mới của những từ cũ trên cơ sở đó giúp cho họ có thể phản ánh được tư tưởng, tình cảm của mình.

2. Mẫu dùng để tạo ra BNC là một bảng thay thế. Bảng thay thế này theo một kế hoạch đã được định trước. Bảng này dựa trên cơ sở cho sinh viên lặp lại nhiều lần một đơn vị từ vựng và thay thế những đơn vị ngôn ngữ vào mô hình cho sẵn. Trong quá trình thực hành tiếng, người học sử dụng những đơn vị từ vựng khác nhau để thay thế. BNC khác với những bảng biểu khác là ở chỗ chúng được dùng để thực hiện những nhiệm vụ khác nhau trong quá trình học tập. Trước hết, nó thoả mãn được nhu cầu giao tiếp của người học trên cơ sở những cấu trúc có sẵn và những đơn vị từ vựng mới. Trong những bảng thay thế này, người ta tạo ra những cấu trúc với những mối quan hệ cú pháp của câu. Bảng sẽ giúp cho người học tổng hợp được nhiều kiến thức mà trước hết là sự tổng hợp được mối quan hệ giữa những đơn vị từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. Mặt khác, học tập với bảng thay thế chỉ yêu cầu ở mức độ thành thực nhất định. Vì vậy vấn đề hoàn thiện không được đặt ra trong phương pháp học tập này. Vấn đề chỉ là ở chỗ cung cấp cho sinh viên những nét nghĩa mới và cơ cấu tổ chức cũng như khả năng lựa chọn của nó khi kết hợp với những từ khác.

Mục đích của BNC là tạo ra những điểm tựa bằng ngôn từ, rồi dựa trên những điểm tựa đó người học tự chuẩn bị cho mình trên cơ sở nội dung có sẵn để hiện thực hoá những mong muốn, ý tưởng của mình bằng những phát ngôn cụ thể. Qua cách làm này sinh viên nắm được hình thức và nội dung của những đơn vị từ vựng mới. BNC chú ý trước hết đến bản chất chức năng của tất cả các thành tố, mà đầu tiên là những hoạt động của những đơn vị từ vựng. Việc gọi bảng này là "bảng ngữ nghĩa-chức năng" phản ánh một cách chính xác vai trò dẫn đường của những điểm tựa ngôn ngữ bằng lời. Thông qua việc sử dụng và mở rộng những đơn vị này để phản ánh tư tưởng, tình cảm của người học, sẽ tạo cho người học những thói quen hay kỹ năng sử dụng những kiểu cấu trúc và những biến thể ngữ nghĩa của từ cũng như cấu trúc câu. Vấn đề là xây dựng những bảng này như thế nào?

3. Chúng tôi sẽ trình bày 3 bảng ngữ nghĩa- chức năng. *Bảng thứ nhất* có sử dụng tiếng mẹ đẻ bên cạnh tiếng Việt. Cột thứ nhất ở bên trái bảng dành cho những cấu trúc thường dùng(1). Cấu trúc này có tác dụng đưa đẩy. Cột thứ hai, được dành cho cấu trúc mới cần dạy(2). Cột thứ (3) dành cho từ, những từ tiếng mẹ đẻ tương ứng. Cuối cùng là cột dành cho tiếng Việt (4).

Cấu trúc cú pháp được chọn phải phù hợp với chủ đề được đặt ra.

Những đơn vị được đặt theo trục ngang, là những đơn vị mang nội dung cần được thực hành. Nhóm sắp xếp theo chiều dọc phản ánh logic nội dung của cuộc thảo luận và dùng để biểu thị nội dung người học cần trình bày. Trong mỗi nhóm các đơn vị có quan hệ với nhau theo quan hệ hệ hình. Đặc trưng của những nhóm này là nó có cùng một đặc trưng ngôn ngữ và có thể đáp ứng được yêu cầu biểu thị những tư tưởng tình cảm riêng của từng người học. Do chỗ trong quá trình thực hành, người học buộc phải chú ý nhiều lần đến hoặc nhóm này hoặc nhóm khác và như thế cứ mỗi lần lựa chọn những đơn vị từ vựng mới thì những đơn vị này lại được đưa vào trong cùng một nhóm. Phía bên trái của bảng này, những mô hình cú pháp có thể giúp người đọc trình bày những nội dung cụ thể của mình bằng cách kết hợp những mô hình cú pháp đó với những từ mới. Như vậy, những quan hệ cú pháp của những đơn vị từ vựng được biểu thị theo tuyến tính của phát ngôn, và theo đó người học qua việc học tập bằng bảng sẽ nắm được những quan hệ cú pháp của những đơn vị từ vựng trong tư cách đơn vị của một ngoại ngữ. Những nhóm có liên quan giữa các quan hệ ngữ nghĩa khi bị lược bớt đi, thì những đơn vị từ vựng chỉ được xác định về mặt vị trí trong hệ thống các quan hệ mà chúng tham gia vào mà thôi. Nhờ cách tổ chức như vậy, tất cả các từ được tham gia vào bảng là đơn vị của một khối ngữ nghĩa, khối ngữ nghĩa này đồng hoá các từ trong nó.

Các đơn vị ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ tương đương với tiếng Việt được xếp vào giữa những mô hình cú pháp và các đơn vị từ vựng mới. Phương pháp thể chức năng là khả năng thích hợp nhất để đưa những đơn vị có ý nghĩa mới vào ý thức người học. Sự hoạt động của từ trọng câu giúp cho trình độ của người nói được nâng lên. Bản chất của phương pháp thể là ở chỗ những từ mới được hấp thụ vào ý thức của người học qua ngôn ngữ mẹ đẻ. Những tổ hợp từ của ngôn ngữ mẹ đẻ này phục vụ như là những thành tố trợ giúp, được sử dụng một cách đồng thời để xây dựng lên bảng rồi sau đó bị xóa đi.

BNC1. Chủ đề: Sử dụng thời gian rảnh

Cấu trúc thường lùng (1)	Cấu trúc tương ứng với chủ đề (2)	Từ tiếng mẹ đẻ (3)	Từ tiếng Việt (4)
Tôi nghỉ..	..dành thời gian rỗi	Very dull	Chán ngắt
Tôi ho rằng	Họ không dành thời gian rỗi	Merrily	Vui vẻ
Bạn sai rồi/ đúng; rồi	Anh ấy dành thời gian rỗi	In the wrong	đúng đắn/sai lầm
Cần phải nói thêm rằng	Họ dành thời gian để chơi	Way /in a good way	
	Họ biết dành thời gian để học tập...	In the country	ở nông thôn

Để khẳng định vai trò của cấu trúc cú pháp, chúng ta hãy xét ví dụ sau đây: Giã sử như người học học từ "lấy" thì từ này có thể được nhớ một cách chính xác và rất có thể người đọc phát âm chính xác từ này nếu như họ học một cách biệt lập nhưng chắc chắn họ không thể biết cách dùng phong phú của nó. Chúng ta biết rằng từ "lấy" ngoài ý nghĩa rất phong phú, nó còn có hàng loạt ý nghĩa khác trong kiểu tổ hợp: "lấy+x" và "x+lấy" với hàng loạt những cách dùng khác nhau (**lấy+x**): -lấy chồng = (of woman) to get married; -lấy cớ = to use as an excuse; -lấy cung = to examine, interrogate; -lấy giọng = to get ready to sing; lấy giống = to breed; lấy kẻ = to marry a widower; lấy lại = to recuperate, recover, lấy làm = to feel; lấy lẽ = to marry (a married man), marry the husband of, lấy lệ = for the sake of formality; lấy lòng = to try to please (somebody); lấy tiếng = just for the sake prestige // (**x+lấy**): cầm lấy = to take hold of; chiếm lấy = to seize; apropiate; cướp lấy = to grab, take away; giành lấy = to pull away; giật lấy = to snatch, grab; giữ lấy = to keep, hold on to; nắm lấy = to hold firmly, grasp, clutch, nhặt lấy = to pick up; ôm lấy = to embrace, hug; tranh lấy = to dispute, strive to win, contest for; túm lấy = to grab; vồ lấy = to fall upon, grab, catch, học lấy = to study by oneself)

Vậy, làm thế nào để sinh viên có thể nắm được những ý nghĩa khác nhau của đơn vị này? Vấn đề này có liên quan đến ngữ cảnh ngữ nghĩa. Trong nhiều công trình người ta đã đề cập đến bản chất và chức năng của nó trong hoạt động giao tiếp. Trong một vài công trình, ngữ cảnh được coi là hiện tượng có liên quan đến lời nói. Chẳng hạn, POTEPNIA coi khái niệm ngữ cảnh là khái niệm của ngữ pháp ngữ nghĩa, khái niệm của lời nói đối lập với ngôn ngữ. Trong công trình của A.A REIHOMATXKI, ngữ cảnh đã được định nghĩa một cách cụ thể hơn "ngữ cảnh là lĩnh vực sử dụng từ, lĩnh vực lời nói" [4, tr.147]. Song, theo ý kiến của các tác giả khác thì bản chất của ngữ cảnh phức tạp hơn. Chẳng hạn V.I. KODUKHOV cho rằng "Việc nghiên cứu ngữ nghĩa chỉ ra rằng, một mặt ngữ cảnh tồn tại như một đơn vị ngôn ngữ, và một mặt khác nó tồn tại như một mảng ngoài ngôn ngữ" [3, tr.8]. Ngữ cảnh có quan hệ với các đơn vị ngôn ngữ. Chúng ta có thể đồng tình với V.I.KODUKHOV khi ông cho rằng: khi phân tích các hoạt động lời nói và lời nói

như một sự hiện thực hoá các khả năng của hệ thống ngôn ngữ thì ngữ cảnh (cụ thể những tổ hợp trừu tượng của hệ thống. Đây cũng là quan điểm chung nhất về bản chất ngữ cảnh. Điều kiện tiên quyết của sự tồn tại và hoạt động của ngữ cảnh là sự cần thiết phải hiện thực hoá những kí hiệu ngôn ngữ với ý nghĩa cụ thể của nó nhằm đạt được những tri thức đúng và thích hợp trong quá trình sản sinh ra lời nói. Song cũng có nhiều tác giả xem xét ngữ cảnh trong những mặt khác nhau của nó. Chẳng hạn, G.V.KONSANXKI quan tâm tới mặt ngữ nghĩa của ngữ cảnh. Vì vậy, ông đã định nghĩa ngữ cảnh không phải chỉ là một thực thể vật chất mà còn là điều kiện qui định có tính chất hình thức, nhờ đó nội dung của một đơn vị ngôn ngữ có một ý nghĩa nhất định. KODUKHOV có cách giải quyết khác đối với vấn đề này. Đối với ông thì, ngữ cảnh có tính chất vật chất và cấu trúc nhất định. Ngữ cảnh là một đoạn văn bản được phân chia và được liên kết bằng những đơn vị ngôn ngữ, mà những đơn vị này hoạt động trong văn bản với việc xuất hiện ý nghĩa của mình. Ngữ cảnh là hiện tượng đặc biệt của hoạt động lời nói, liên kết các đơn vị ngôn ngữ, tạo điều kiện cho việc xuất hiện chúng.

Thật vậy, những ý nghĩa của "lấy" chỉ được cụ thể hoá và chính xác hoá trong điều kiện cụ thể của nó:

- Có ai **lấy mất** xe đạp của tôi rồi. = Somebody **stole** my bicycle.

- Bà **lấy** tôi bao nhiêu một thước vải này? = How much you **charge** me for meter of this fabric?

hoặc:

Ngân hàng **lấy lãi** mấy phần? = What percentage does the bank **charge for interest**?

- X. **lấy** sách **ra** đọc. = X. **took out** his/her book.

- X. lấy cặp sách làm gối = X. used briefcase as a pillow.

Như vậy, bằng ngữ cảnh chúng ta đã cho phép người học chính xác hoá ngữ nghĩa của từ đang học. Vấn đề tiếp theo được đặt ra là tại sao lại phải dùng tiếng mẹ đẻ bên cạnh tiếng Việt?

Khi có yêu cầu biểu thị những ý tưởng của mình, người học sử dụng những đơn vị từ vựng của tiếng mẹ đẻ để làm chiếc cầu chuyển đổi những đơn vị từ vựng mới của tiếng Việt. Và như vậy những đơn vị từ vựng tiếng mẹ đẻ chỉ có tác dụng chỉ ra ý nghĩa của từ tiếng Việt, trong khi những đơn vị từ vựng tiếng Việt được sử dụng như một kí hiệu ngôn ngữ với tất cả chức năng đầy đủ của một đơn vị từ vựng mang ý nghĩa biểu vật. Và như vậy khả năng tiêu hoá đơn vị từ vựng tiếng Việt này sẽ cao hơn trong một điều kiện thuận lợi hơn. Tuy vậy, điều này mới chỉ ra sự thay thế đơn giản của từ tiếng mẹ đẻ, điều quan trọng hơn là ở chỗ việc đưa những ngữ nghĩa mới của từ vào quá trình học tập của người học trong tư cách là một bộ phận của sản phẩm lời nói là rất cần thiết.

Chúng ta đều biết rằng tư tưởng được hình thành và được đưa tới ý nghĩa và từ thông qua từ của ngôn ngữ mẹ đẻ rồi chuyển tiếp đến ngôn ngữ thứ hai. Sự

Như vậy, BNC bao gồm trong nó công thức giao tiếp như chúng tôi đã nêu ở trên. Những công thức này đã được lựa chọn ra từ thực tế giao tiếp. Tại đây nó lại được người học tuyển chọn theo yêu cầu giao tiếp cụ thể của họ. Lấy một ví dụ khác, để yêu cầu người khác làm việc gì đó cho mình người Việt tùy theo hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp khác nhau có thể sử dụng những đơn vị khác nhau. So sánh:

- Mày phải **bảo** bạn mày nó giúp mày. = You should get your friend to help you.

- Tôi không thể **bắt** ai làm việc đằng hoàng được. = I can't get anyone to work properly.

- Anh muốn **đề nghị** gì? = What are you getting at.

Điều trên xảy ra tương tự đối với việc sử dụng những cấu trúc để hướng sự chú ý của người nghe vào quá trình hội thoại, những công thức biểu thị sự đồng ý, sự bác bỏ. Mỗi BNC bao gồm trong nó hàng loạt công thức hội thoại, nó cho phép làm giàu thêm cho người đọc những công thức hội thoại này và làm cho ngôn ngữ của họ phong phú hơn và giàu có hơn.

Bảng ngữ nghĩa - chức năng 2 (BNC2) được phân biệt với BNC1 trước hết là ở chỗ trong BNC2 vắng mặt những từ của tiếng mẹ đẻ. Như đã được chỉ ra ở trên việc sử dụng BNC1 trong thực tế giảng dạy, người học nhanh chóng hiểu được đầy đủ ý nghĩa của từ:

Bảng ngữ nghĩa - chức năng 2

Cấu trúc thường dùng	Cấu trúc tương ứng với chủ đề	Từ mới
Tôi nghĩ rằng	..đã dành thời gian rồi để	Chán ngắt/
Theo tôi thì	Gia đình tôi đã dành thời gian để...	Vui vẻ
Tôi cần phải nói rằng	Bạn tôi dành thời gian rồi để đi chơi/đọc sách/luyện tập/	
Tôi hoàn toàn đồng ý rằng	Họ không dùng thời gian rồi để đi chơi/đọc sách/luyện tập	Trên đường phố/ở thư viện/ở
Tôi muốn hỏi thêm rằng	Bạn dùng thời gian rồi để làm gì?	trung tâm thể hình

Trong BNC2 tính cần thiết trong việc sử dụng sự thay thế chức năng không thành vấn đề quan trọng nhất. Điều đó được giải thích như sau, về nguyên tắc BNC2 được sử dụng để thảo luận vấn đề do cá nhân của người học thực hiện là chính. Vì thế số lượng xác định những đơn vị từ vựng được phản ánh bằng khả năng cá nhân của người học mang vào bảng. Những đơn vị này không cần phải là những từ mới đối với người học. Việc đưa vào BNC2 những đơn vị từ vựng đã được tiêu hoá cho phép đảm bảo sự lặp lại chúng. Và như thế đảm bảo sự hiểu biết những đơn vị mới một cách vững chắc hơn nhờ sự tổ hợp những đơn vị từ vựng này với những đơn vị từ vựng khác. Làm việc với BNC2 không chỉ có khả năng làm cho

vấn đề thảo luận sâu hơn mà còn chuẩn bị làm cho người học dần dần tách khỏi những điểm tựa bằng lời mà những điểm tựa ấy được tiếp tục với việc sử dụng những biến thể BNC khác.

Bảng ngữ nghĩa-chức năng 3(BNC3), là bảng được xây dựng cùng với mục đích giảm bớt sự phụ thuộc vào điểm tựa bằng lời. Thay thế cho những đơn vị từ vựng trong bảng có thể là những "đơn vị đặc biệt"; việc miêu tả trực quan có thể gợi ra được những đơn vị từ vựng mới trong trí nhớ của người học. Bây giờ chúng ta hãy xem xét, nghiên cứu cách biểu thị những điều kiện để gợi ra những đơn vị từ vựng không phải tiếng mẹ đẻ, chúng ta thấy rằng có những cách khác nhau để gợi ra những đơn vị từ vựng trong trí nhớ của sinh viên. Đó có thể là việc miêu tả riêng biệt những đối tượng hoặc là những bộ phận của chúng (những sự vật liên quan đến sự vật được nói đến, một vài chữ mà những chữ đó theo dấu hiệu hình thức có thể gợi nhớ những từ đã được biết). Như vậy, trong BNC3 bao hàm trong nó những cái có khả năng kích thích trí nhớ của sinh viên, có khả năng giúp cho người học nhớ ra những đơn vị từ vựng mới vừa học.

Bảng ngữ nghĩa - chức năng 3

Những cấu trúc thường gặp (cấu trúc đưa đây)	Cấu trúc tương ứng với chủ đề	Những hình ảnh gợi từ
Tôi nghĩ rằng...	Tôi sẽ dùng thời gian rồi để..	
Tôi cho rằng...	Gia đình tôi dùng thời gian rồi để...	
Bạn đúng/sai rồi...	Bạn tôi dùng thời gian rồi để...	
Tôi muốn nói thêm rằng...	-Tôi không dùng thời gian rồi để... Tôi thường xuyên dùng thời gian rồi để...	

Trong thực tế học tập những biến thể BNC2,3 được xây dựng trên cơ sở tương ứng với BNC1. Như vậy, chúng ta thấy rằng hoạt động với BNC được chuẩn bị sẵn với mối quan hệ cơ bản của các đơn vị từ vựng có một sự thống nhất. Chúng ta có thể dẫn ra một số phát ngôn của sinh viên làm ví dụ, sau khi nhận được đề tài thảo luận: vấn đề "sử dụng thời gian rồi". Để tạo ra cơ sở nội dung, ta có thể cung cấp cho một đoạn phim; trong đoạn phim đó những học sinh cùng lứa xuất hiện, những học sinh này, bằng những cách khác nhau, đã đưa ra cách sử dụng thời gian nhà rỗi khác nhau của mình. Một nhóm đi tham quan những nơi khác nhau, tham gia chơi thể thao, đi xem kịch và nghe ca nhạc v.v... Một nhóm khác lại như không biết sử dụng thời gian rỗi vào việc gì đành đi quanh quán trên đường phố để rồi va chạm, cãi nhau với khách qua đường và cuối cùng là họ đã phạm pháp. Những nhiệm vụ ngữ nghĩa khác nhau đã được phản ánh để thảo luận. Một trong những nhiệm vụ như thế được đặt ra như sau: nhóm thứ nhất đã sử dụng thời gian rỗi như thế nào. Nhờ việc thảo luận những vấn đề này mà những câu trả lời của sinh viên nhận được như sau: nhóm thứ nhất đã dành thời gian rỗi để đi thăm quan một cách vui vẻ "(+)". Nhóm thứ hai đã dành thời gian rỗi một cách không đúng đắn"(-)

Chúng tôi đã phân tích, những gì đã xảy ra trong quá trình hình thành của những phát ngôn này. Khi sử dụng BNC1 trong tư cách điểm tựa bằng lời, người học đã phản ánh quan điểm hệ cá nhân của mình theo chỉ dẫn trong phim (những quan hệ biểu vật), phản ánh tình cảm (những quan hệ biểu cảm). Thông qua điều đó những đơn vị từ vựng được lựa chọn theo quan hệ hệ hình và được tổ hợp với các mô hình cú pháp những quan hệ cú đoạn để nêu ra ý kiến của mình. Như vậy, nhờ làm việc với BNC qua lần làm quen thứ nhất, với những đơn vị từ vựng mới trong những điều kiện để "tiêu hoá" những quan hệ cơ bản của những đơn vị này mà người học có thể nắm bắt được từ mới. BNC cho phép nắm bắt những quan hệ ngữ nghĩa phong phú của những đơn vị này với những đơn vị khác.

Sự phát triển kỹ năng tổ hợp từ là một trong những điều kiện quan trọng của việc học tập ngoại ngữ. Nội dung và cơ cấu của bảng ngữ nghĩa-chức năng đưa ra những khả năng tốt để phát triển những kỹ năng quan trọng này. Thông qua đó người học có thể phản ánh và lựa chọn những đơn vị khác nhau. Trên thực tế nhờ làm việc với BNC mà khả năng tổ hợp những đơn vị từ vựng của người học được phát triển, mặt khác, những đơn vị này có khả năng sử dụng nhiều lần và vì thế cho nên chúng được nhớ một cách vững chắc.

4. Mặc dù nhìn bên ngoài BNC có vẻ giản đơn nhưng BNC tạo ra được những cơ sở tốt cho sự "tiêu hoá" những đơn vị từ vựng của ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ. Chúng cho phép lựa chọn cơ chế hoạt động để tiêu hoá "hình thái" và "ý nghĩa" của những đơn vị mới, chúng tạo ra khả năng bao quát các đơn vị trong quá trình học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] KONSANXKI. G.V. Về khái niệm ngữ cảnh ngữ nghĩa. Trong quyển *Lý thuyết ngôn ngữ* (tiếng Nga), M., 1980.
- [2] KONSANXKI. G.V. Về bản chất ngữ cảnh. Trong quyển *Những vấn đề ngôn ngữ học*, No 1 (tiếng Nga), M., 1980.
- [3] KODUKHOV V.I.-KOLUKOVA.I.S. Ngữ cảnh như là một khái niệm ngôn ngữ. Trong quyển *Những đơn vị ngôn ngữ và ngữ cảnh* LGU (tiếng Nga) M., 1973.
- [4] REPHOMATXKI.A.A. *Dẫn luận ngôn ngữ học* (tiếng Nga). M., 1967.

TEACHING VIETNAMESE WORDS FOR FOREIGNERS

Nguyen Chi Hoa

Faculty of Vietnamese and Culture for Oversea Students

Learning Vietnamese words is very difficult for foreigners. So the author should present word in three tables and diagrams. In 1st table and diagram, words are presented in Vietnamese and translated into the student's mother tongue. In the second table learners study words without their mother tongue. And in the third table, they can study Vietnamese words on their own.